

Số 04.21... CV/VID-BTGD

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2021

v/v Công bố BCTC quý 1/2021

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
6. Loại thông tin công bố: 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ ☒

Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ;
- Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VIDON CORP.) xin công bố :

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 1/2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2021.

- Xin xem toàn văn (các) báo cáo đính kèm
- CBTT này được đăng tải trên website công ty: www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Minh

Số 05.21 CV/VID-BTGDTP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2021

v/v Giải trình vấn đề liên quan BCTC quý 1/2021

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
6. Loại thông tin công bố: 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ ☒

Nội dung giải trình:

- *Biến động kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2021.*

Phản giải trình của Công ty:

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (Vidon Corp.) xin được giải trình một số vấn đề liên quan tại (các) Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 như sau.

1. Giải trình biến động kết quả kinh doanh BCTC Quý 1 năm 2021 – Công ty mẹ.

Chỉ tiêu (đồng)	Quý 1 Năm 2021	Quý 1 Năm 2020	So sánh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)/(3)
Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	11.995.758.944	3.891.593.014	308%
Lợi nhuận sau thuế	2.997.013.784	(1.424.395.644)	442%

Nguyên nhân chủ yếu:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2021 tăng 308% so với quý 1 năm 2020 nguyên nhân do Công ty mẹ vẫn tiếp tục triển khai kinh doanh mặt hàng giấy các loại.

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2021 tăng 442% so với quý 1 năm 2020 nguyên nhân do Công ty được nhận khoản tiền chia cổ tức của năm 2020 từ Công ty con với số tiền được nhận là : 5.484 triệu đồng.

2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh BCTC Quý 1 năm 2021– Hợp nhất.

Chỉ tiêu (đồng)	Quý 1 Năm 2021	Quý 1 Năm 2020	So sánh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)/(3)
Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	250.472.852.872	173.074.320.906	145%
Lợi nhuận sau thuế	12.427.550.019	9.290.072.617	134%

Nguyên nhân chủ yếu:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2021 tăng 145% so với quý 1 năm 2020 nguyên nhân do Công ty con đã phát triển thêm nhiều mặt hàng mới phục vụ trong lĩnh vực kinh doanh giấy nhằm gia tăng thị phần đáp ứng nhu cầu cho khách hàng.

Trong quý 1/2021 Công ty con vẫn tiếp tục tìm kiếm các đối tác, nhà cung cấp giấy với chính sách giá bán tốt dẫn đến giá đầu vào giảm, tăng tỷ suất lợi nhuận. Cụ thể, tăng lợi nhuận gộp từ doanh thu bán hàng tương ứng với số tiền: 10.644 triệu đồng

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP, TCKT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Bùi Quang Minh





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

Tel : 1900 633 374 - www.dautuviendong.com.vn

BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ I /2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021

KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		486,965,104,692	428,539,648,492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	62,433,635,213	50,979,960,339
1. Tiền	111	VI.01	62,433,635,213	50,979,960,339
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65,798,807,671	65,798,807,671
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65,798,807,671	65,798,807,671
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241,120,506,844	223,627,833,952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	233,948,804,794	221,570,177,487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42,288,723,741	38,801,530,086
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	16,264,159,377	14,637,307,447
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51,381,181,068)	(51,381,181,068)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	109,449,115,411	83,085,932,644
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	113,840,435,573	87,477,252,806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,391,320,162)	(4,391,320,162)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,163,039,553	5,047,113,886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	28,948,086	92,443,508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	7,673,445,915	4,954,670,378
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	460,645,552	
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		516,511,158,196	519,753,230,437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97,350,000,000	97,740,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		97,350,000,000	97,740,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	77,552,333,627	79,555,935,874
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	53,335,507,411	55,281,895,317
- Nguyên giá	222	VI.09	104,460,042,375	104,460,042,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(51,124,534,964)	(49,178,147,058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	24,216,826,216	24,274,040,557
- Nguyên giá	228	VI.10	26,930,027,271	26,930,027,271

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(2,713,201,055)	(2,655,986,714)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		334,736,466,515	334,736,466,515
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	193,465,026,515	193,465,026,515
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	141,608,940,000	141,608,940,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(337,500,000)	(337,500,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	6,872,358,054	7,720,828,048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1,754,428,682	2,380,380,008
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		5,117,929,372	5,340,448,040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,003,476,262,888	948,292,878,929
1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		478,399,221,522	430,349,353,606
I. Nợ ngắn hạn	310		465,399,221,522	421,934,353,606
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	146,754,321,306	111,993,159,153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36,743,848,003	11,466,048,068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	5,331,012,010	9,943,536,765
4. Phải trả người lao động	314		1,789,399,452	1,731,658,846
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	21,170,280,468	3,081,160,015
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	250,629,966,860	280,695,397,336
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,980,393,423	3,023,393,423
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	13,000,000,000	8,415,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13,000,000,000	8,415,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	525,077,041,366	517,943,525,323
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	525,077,041,366	517,943,525,323
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	308,800,700,000	308,800,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	308,800,700,000	308,800,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15,324,659,007	15,324,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	90,734,620,901	85,749,955,741
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	85,721,078,805	35,186,063,176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	5,013,542,096	50,563,892,565
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	VI.25	103,889,344,814	101,740,493,931
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		1,003,476,262,888	948,292,878,929

Người lập biểu / Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thủy Tiên

Ngày 14 tháng 04 năm 2021



Tổng Giám đốc


Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	250,472,852,872	173,074,320,906	250,472,852,872	173,074,320,906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		250,472,852,872	173,074,320,906	250,472,852,872	173,074,320,906
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	221,800,814,569	155,046,710,072	221,800,814,569	155,046,710,072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,672,038,303	18,027,610,834	28,672,038,303	18,027,610,834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	924,457,229	1,326,278,181	924,457,229	1,326,278,181
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2,887,547,154	4,090,518,152	2,887,547,154	4,090,518,152
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	2,852,021,166	4,009,827,411	2,852,021,166	4,009,827,411
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			6,751,742,548	-	6,751,742,548
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08	3,351,017,405	1,966,599,595	3,351,017,405	1,966,599,595
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	7,996,176,866	9,471,704,445	7,996,176,866	9,471,704,445
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,361,754,107	10,576,809,371	15,361,754,107	10,576,809,371
12. Thu nhập khác	31	VII.06	857,496,738	1,099,500	857,496,738	1,099,500
13. Chi phí khác	32	VII.07	6,726,300	131,529,839	6,726,300	131,529,839
14. Lợi nhuận khác	40		850,770,438	(130,430,339)	850,770,438	(130,430,339)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,212,524,545	10,446,379,032	16,212,524,545	10,446,379,032
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3,784,974,466	1,156,306,415	3,784,974,466	1,156,306,415
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,427,550,079	9,290,072,617	12,427,550,079	9,290,072,617
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		5,013,542,096	7,025,099,612	5,013,542,096	7,025,099,612
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7,414,007,983	2,264,973,005	7,414,007,983	2,264,973,005
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		162	244	162	244

Người lập biểu / Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thủy Tiên

Ngày 14 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc




Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		298,808,056,132	200,447,017,602
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(119,445,362,943)	(89,016,835,576)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,065,283,923)	(3,880,658,493)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,839,012,422)	(4,009,827,411)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5,539,190,868)	(3,712,453,419)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		94,572,724,407	60,331,987,071
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(93,248,948,117)	(61,693,560,868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		168,242,982,266	98,465,668,906
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(32,840,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		390,000,000	19,326,275,920
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		490	951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		390,000,490	(13,513,723,129)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		13,300,000,000	1,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(170,479,307,883)	(74,924,500,774)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(157,179,307,883)	(73,924,500,774)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11,453,674,873	11,027,445,003
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50,979,960,340	33,755,837,853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		62,433,635,213	44,783,282,856

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Tiên



Ngày 14 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH "HỢP NHẤT"

QUÝ 1 NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	143,538,318	216,111,203
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62,290,096,895	50,763,849,137
Cộng	62,433,635,213	50,979,960,340

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		420,000,000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	45,000,000,000	45.00%	45,000,000,000	45,000,000,000	45.00%	45,000,000,000
+ Công ty CP Sách và DV Văn Hóa Tây I	26,056,782,012	41.48%	26,056,782,012	26,056,782,012	41.48%	26,056,782,012
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	78,170,534,460	44.74%	78,170,534,460	78,170,534,460	44.74%	78,170,534,460
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	6,280,715,788	27.04%	6,280,715,788	6,280,715,788	27.04%	6,280,715,788
+ Công ty CP ĐTPPT GD Hoàng Việt	37,956,994,255	38.70%	37,956,994,255	37,956,994,255	38.70%	37,956,994,255
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng						
Cộng	193,465,026,515		193,465,026,515	193,465,026,515		193,465,026,515

- Đầu tư vào đơn vị khác:		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TM Toàn Lực		-	-		-	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thương Mại	337,500,000	(337,500,000)	-	337,500,000	(337,500,000)	-
+ Công ty CP VHGD Việt Mỹ	60,855,440,000	-	60,855,440,000	60,855,440,000	-	60,855,440,000
+ Cty CP Tac Paritas	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh		-	-		-	-
+ Cty CP Nhà Hàng Tâm An	416,000,000		416,000,000	416,000,000		416,000,000
Cộng	141,608,940,000	(337,500,000)	141,271,440,000	141,608,940,000	(337,500,000)	141,271,440,000

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	29,468,445,806	29,465,445,806
- Công ty Cổ Phần Tac Paritas		
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,699,145,003	9,699,145,003
- Công ty TNHH MTV In Báo Nhân Dân TP HCM	34,515,189,906	30,634,389,301
- Công ty CP In và DV TM Khánh Hội		
- Công ty TNHH An Hào	1,026,617,744	5,821,184,785
- Công ty TNHH TM và DV VH Hương Trang	10,273,207,557	13,991,222,701
- Công ty CP Dịch Vụ & TM STS Viet Nam	3,008,826,377	3,208,826,377
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	13,168,066,200	
- Công ty CP In Số 7	19,056,822,036	20,237,357,773
- Công Ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	26,990,402,100	
- Các khách hàng khác	86,742,082,065	108,512,605,741
Cộng	233,948,804,794	221,570,177,487

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công Ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	26,990,402,100	
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	13,168,066,200	-
Cộng	40,158,468,300	-

4. Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản ký cược ký quỹ ngắn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Khoản tạm ứng	154,675,954	-	121,269,000	-
- Phải thu về lãi cho vay	874,267,397	-	1,621,558,630	-
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	1,926,616,110	-	1,926,616,110	-
- Phải thu khác.	13,308,599,916	-	10,967,863,707	-
Cộng	16,264,159,377	-	14,637,307,447	-

b) Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản cho vay	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Tac Paritas	50,350,000,000	-	50,740,000,000	-
Công ty CPVH GD Việt Mỹ	-	-	-	-
Công ty CP IN DVTM Khánh Hội	47,000,000,000	-	47,000,000,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-
	97,350,000,000	-	97,740,000,000	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vin	9,699,145,003	9,699,145,003	9,699,145,003	9,699,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	29,468,445,806	29,468,445,806	29,465,445,806	29,465,445,806
- Cty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251,300,000	251,300,000	251,300,000	251,300,000
- Cty TNHH TT Quốc Tế	-	-	58,542,124	-
Cộng	39,418,890,809	39,418,890,809	39,474,432,933	39,415,890,809

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	-	-	-	-
- Thành phẩm	3,355,382,863	(327,000,000)	3,810,205,604	(327,000,000)
- Hàng hóa;	110,485,052,710	(4,064,320,162)	83,667,047,202	(4,064,320,162)
Cộng	113,840,435,573	(4,391,320,162)	87,477,252,806	(4,391,320,162)

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tỉ

Cuối kỳ

Đầu năm

- Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	83,711,450,028	9,921,805,643	8,252,007,397	2,574,779,307	104,460,042,375
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	83,711,450,028	9,921,805,643	8,252,007,397	2,574,779,307	104,460,042,375
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32,284,899,376	8,667,022,749	6,097,249,817	2,128,975,116	49,178,147,058
- Khấu hao trong kỳ	1,595,926,718	149,498,902	155,419,866	45,542,420	1,946,387,906
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33,880,826,094	8,816,521,651	6,252,669,683	2,174,517,536	51,124,534,964
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	51,426,550,652	1,254,782,894	2,154,757,580	445,804,191	55,281,895,317
- Tại ngày cuối kỳ	49,830,623,934	1,105,283,992	1,999,337,714	400,261,771	53,335,507,411

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26,477,992,548	-	452,034,723	-	26,930,027,271
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26,477,992,548	-	452,034,723	-	26,930,027,271
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,294,558,117	-	361,428,597	-	2,655,986,714
- Khấu hao trong kỳ	49,529,340	-	7,685,001	-	57,214,341
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,344,087,457	-	369,113,598	-	2,713,201,055
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	24,183,434,431	-	90,606,126	-	24,274,040,557
- Tại ngày cuối kỳ	24,133,905,091	-	82,921,125	-	24,216,826,216

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

24,133,905,091

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	9,045,775	41,415,198
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	19,902,311	51,028,310
Cộng	28,948,086	92,443,508
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	1,723,740,210	2,128,284,116
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	30,688,472	252,095,892

- Chi phí hợp tác kinh doanh

Cộng	<u>1,754,428,682</u>	<u>2,380,380,008</u>
------	----------------------	----------------------

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản n

Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
------	----------	----------

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	250,629,966,860	250,629,966,860	131,698,877,407	161,764,307,883	280,695,397,336	280,695,397,336
b) Vay dài hạn	13,000,000,000	13,000,000,000	13,300,000,000	8,715,000,000	8,415,000,000	8,415,000,000
Cộng	<u>263,629,966,860</u>	<u>263,629,966,860</u>	<u>144,998,877,407</u>	<u>170,479,307,883</u>	<u>289,110,397,336</u>	<u>289,110,397,336</u>

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Ltd	3,781,570,193	3,781,570,193	3,781,570,193	3,781,570,193
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317,963,451	317,963,451	317,963,451	317,963,451
- Cty TNHH KTXD AVA	-	-	-	-
- Nhà cung cấp nước ngoài (Trà chậm)	123,971,404,320	123,971,404,320	89,217,441,487	89,217,441,487
Cty TNHH SX Cong Nghiep TM Tram An	9,709,707,062	9,709,707,062	16,070,930,975	16,070,930,975
CN Tong cty Giay Viet Nam	-	-	1,101,641,516	1,101,641,516
- Cty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	-	-	-
- Cty CP DV Bảo Vệ Sài Gòn Đông á	-	-	74,777,009	74,777,009
- Cty CP Cơ điện Liên thành Việt Nam	76,000,000	76,000,000	76,000,000	76,000,000
- Cty TNHH Bao Bì MM Vidon	245,993,000	245,993,000	247,211,789	247,211,789
- Cty TNHH MTV Sotrans Logistis	1,144,720,508	1,144,720,508	619,715,541	619,715,541
- Các nhà cung cấp khác	7,506,962,772	7,506,962,772	485,907,192	485,907,192
Cộng	<u>146,754,321,306</u>	<u>146,754,321,306</u>	<u>111,993,159,153</u>	<u>111,993,159,153</u>

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
------	----------	----------	----------	----------

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	1,344,466,855	21,684,151,215	23,028,618,070	-
- Thuế XNK	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	134,791,809	116,222,474	146,181,183	104,833,100
- Thuế nhà đất	1,503,134,080	-	1,503,134,080	-
- Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
- Thuế TNDN	6,961,144,021	3,784,974,466	5,519,939,577	5,226,178,910
- Tiền lãi phạt chậm nộp	-	-	-	-
Cộng	<u>9,943,536,765</u>	<u>25,591,348,155</u>	<u>30,203,872,910</u>	<u>5,331,012,010</u>

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-		-
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	4,954,670,378	24,120,712,565	21,401,937,028	7,673,445,915
Cộng	4,954,670,378	24,120,712,565	21,401,937,028	7,673,445,915

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp			
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Văn phòng	Công ty con	Chi nhánh Bình Dương
	2,997,178,294	18,924,872,328	(164,510)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- Chi phí du phong công nợ			
- Chi phí không hợp lệ			
Các khoản điều chỉnh giảm	5,486,842,900	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	5,486,842,900		
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2,489,664,606)	-	(164,510)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%

Chi phí thuế TNDN hiện hành		3,784,974,466
Chuyển lỗ 3 tháng đầu năm		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Sau khi chuyển lỗ)		
18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	255,611,020	248,858,202
- Bảo hiểm xã hội; yt, cơ		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	479,820,000	285,300,000
- Phải trả khoản giữ hộ		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	20,434,849,448	2,547,001,813
Cộng	21,170,280,468	3,081,160,015

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ lãi hợp tác kinh doanh;	-	-
Cộng	-	-

b) Dài hạn		
Cộng	-	-

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từ Cuối kỳ	Đầu năm

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------------	----------------	----------------

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	7	
Số dư đầu năm trước	280,739,390,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	93,536,625,176	380,497,887,162
- Tăng vốn trong năm trước	28,061,310,000	-	-	-	-	28,061,310,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	21,170,090,565	21,170,090,565
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	308,800,700,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	(28,956,760,000)	(28,956,760,000)
- Tăng vốn trong kỳ	28,061,310,000	-	-	-	85,749,955,741	400,772,527,727
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	5,013,542,096	5,013,542,096
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	336,862,010,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	(28,876,936)	(28,876,936)
					90,734,620,901	433,818,502,887

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

-

-

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở**

Kỳ này

Kỳ trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	308,800,700,000	280,739,390,000
+ Vốn góp tăng trong năm		28,061,310,000
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	308,800,700,000	308,800,700,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) **Cổ phiếu**

đ) **Cổ tức:**

e) **Các quỹ của doanh nghiệp:**

Cuối kỳ

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển	15,324,659,007	15,324,659,007
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	105,844,658

Cộng

15,430,503,665

15,430,503,665

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. **Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

27. **Chênh lệch tỷ giá**

28. **Nguồn kinh phí**

29. **Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

-

-

c) **Ngoại tệ các loại:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	1,129.94	1,129.94
Ngoại tệ EUR	20.00	20.00

d) **Kim khí quý, đá quý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) **Nợ khó đòi đã xử lý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	194,497,826,721	169,274,482,892
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	742,411,225	3,799,838,014
Doanh thu thanh phạm	55,232,614,926	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi Nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	250,472,852,872	173,074,320,906

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	12,221,355,819	1,755,000
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
- Công ty CP VHGD Viet Mỹ	218,760,282	3,290,458,332
- Các nhà cung cấp khác	238,032,736,771	169,782,107,574
Cộng	250,472,852,872	173,074,320,906

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng đã bán;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	221,800,814,569	155,046,710,072

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	896,999,196	593,915,796
- Lãi bán các khoản đầu tư;		530,761,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		201,600,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	27,458,523	1,385
Cộng	924,457,719	1,326,278,181

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	2,852,021,166	4,009,827,411
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	35,525,988	80,690,741

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)

Cộng

2,887,547,154

4,090,518,152

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

857,496,738

1,099,500

857,496,738

1,099,500

7. Chi phí khác

- Chi phí chậm nộp thuế
- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

6,726,300

122,996,903

6,726,300

8,532,926

131,529,829

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác.
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi
- Chi phí bằng tiền khác

Kỳ này

Kỳ trước

7,996,176,866

9,471,704,445

47,543,459

763,169,521

3,181,320,950

3,029,961,927

2,008,511,876

2,020,481,225

50,870,541

16,013,759

1,912,384,956

2,976,719,889

795,545,084

665,358,124

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí bán hàng khác

3,351,017,405

1,966,599,595

465,894,470

204,169,794

2,885,122,935

1,762,429,801

c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi

-

(6,466,341,187)

(6,466,341,187)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- Chi phí khác bằng tiền:

Cộng

50,669,791,530

31,312,430,991

4,596,224,172

4,044,545,733

2,008,511,876

2,020,481,225

4,797,507,891

4,739,149,690

795,545,084

665,358,124

62,867,580,553

42,781,965,763

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

3,784,974,466

1,156,306,415

3,784,974,466

1,156,306,415

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

-

-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

-

-

- 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 4/2020

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Mối quan hệ

- Công ty CP Ấn Tượng Việt
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông
- Công ty CP Chè Minh Rừng
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt

- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Kỳ này Kỳ trước

CNBD_Công ty CP ĐTPT TM Viễn Đông

- Mua hàng hóa của chi nhánh
- Bán hàng hóa cho chi nhánh

- -
- -

Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực

- Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con
- Bán hàng hóa cho Công ty con

Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt

- Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết
- Bán hàng hóa cho Công ty liên kết

-

Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô

- Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết
- Bán hàng hóa cho Công ty liên kết

12,221,355,819 1,755,000

Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt

- Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết
- Bán hàng hóa cho Công ty liên kết

- -

Tại ngày kết thúc quý 1/2021, công nợ với các bên liên quan như sau:

Số cuối kỳ Số đầu năm

Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô

- Phải thu tiền hàng
- Phải trả tiền hàng

13,168,066,200 1,930,500
- -

Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt

- Phải thu tiền hàng
- Phải trả tiền hàng

- -
- -

Các loại Công cụ tài chính:

Giá trị sổ sách

Tài sản tài chính

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn
- Đầu tư dài hạn
- Các khoản cho vay

Cộng

	31/03/2021	01/01/2021
Tiền và các khoản tương đương tiền	62,433,635,213	50,979,960,340
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	250,212,964,171	236,207,484,934
Đầu tư dài hạn	334,736,466,515	334,736,466,515
Các khoản cho vay	97,350,000,000	97,740,000,000
Cộng	744,733,065,899	719,663,911,789

Công nợ tài chính

- Các khoản vay
- Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn
- Chi phí phải trả ngắn hạn

263,629,966,860 289,110,397,336
167,924,601,774 115,074,319,168

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tai ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	289,110,397,336	-	-	289,110,397,336
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	115,074,319,168	-	-	115,074,319,168
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	<u>404,184,716,504</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>404,184,716,504</u>
Tai ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	263,629,966,860	-	-	263,629,966,860
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	167,924,601,774	-	-	167,924,601,774
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	<u>431,554,568,634</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>431,554,568,634</u>

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Thông tin bộ phận

Chi tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	55,232,614,926	194,497,826,721	-	742,411,225	250,472,852,872
Giá vốn hàng bán theo bộ phận		221,800,814,569	-	-	221,800,814,569
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	55,232,614,926	(27,302,987,848)	-	742,411,225	28,672,038,303
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(11,347,194,271)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(4,897,293,463)
Doanh thu tài chính					924,457,719
Chi phí tài chính				-	(2,887,547,154)
Thu nhập khác				-	857,496,738
Chi phí khác				-	(6,726,300)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(3,784,974,466)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	12,427,550,569

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

Người lập biểu / Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thủy Tiên



Ngày 14 tháng 04 năm 2021

Trưởng Giám đốc

Bùi Quang Minh

